

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (OPC)

CTCP Dược phẩm OPC

Ngày 31/12/2024	25,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	4.6%	5.9%

DT thuần 2024
969
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0 -3.6%

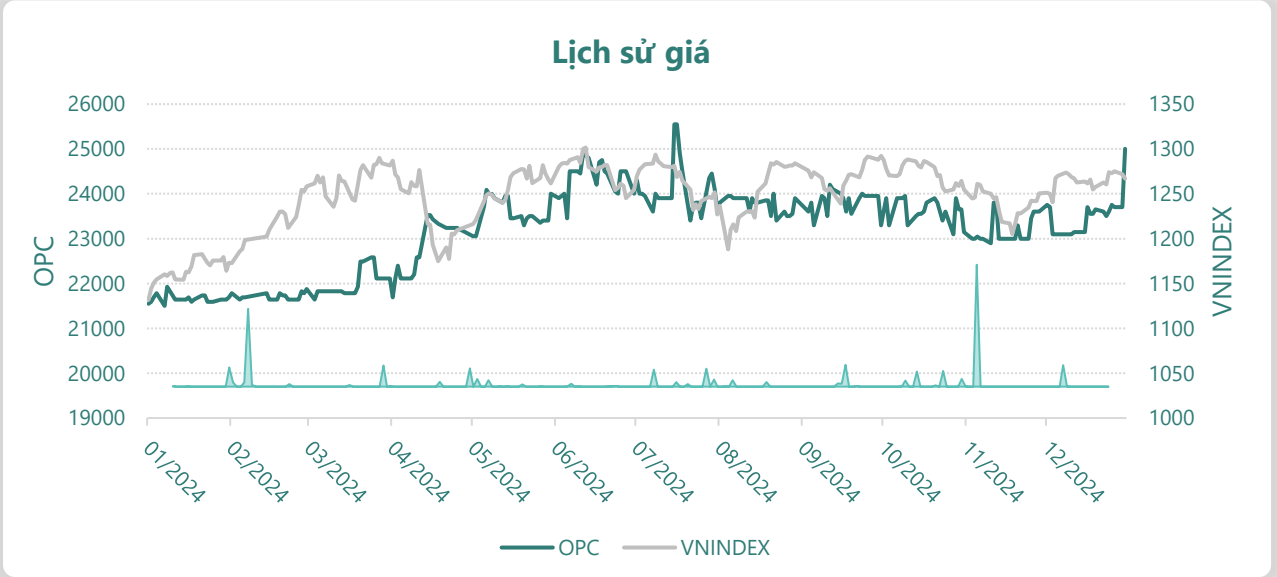
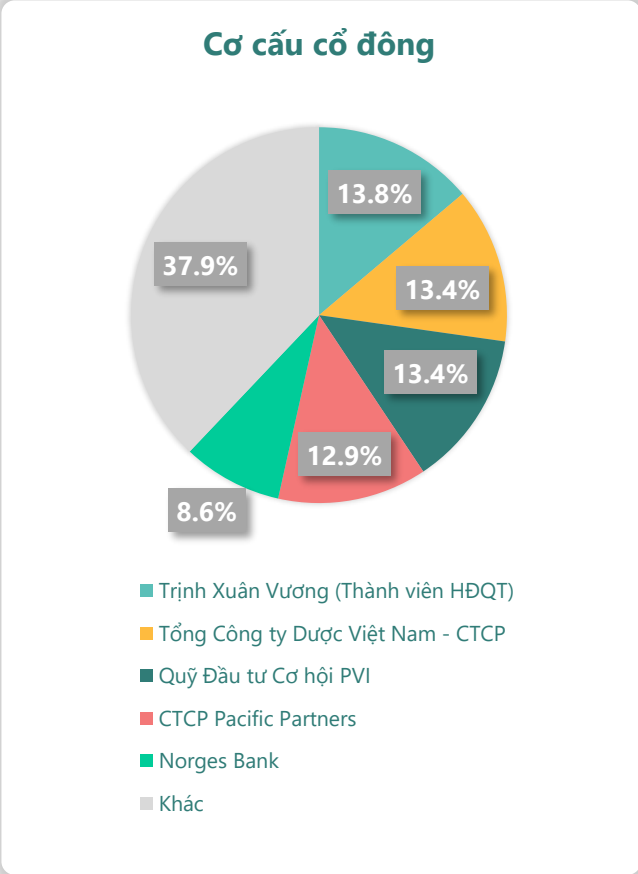
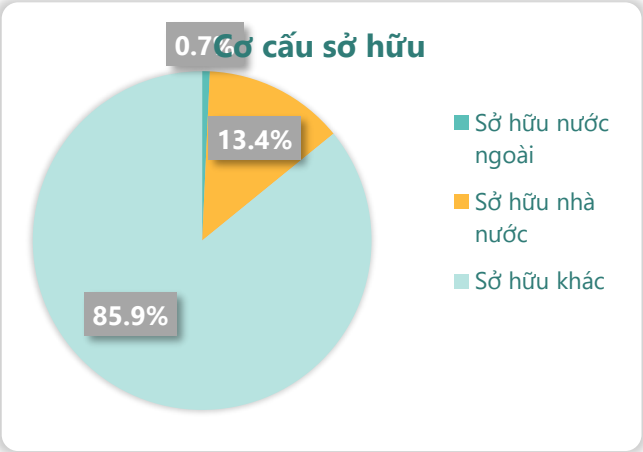
LN thuần 2024
138
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0 -11.6%

LN sau thuế 2024
109
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0 -10.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
14.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE 2024
12.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

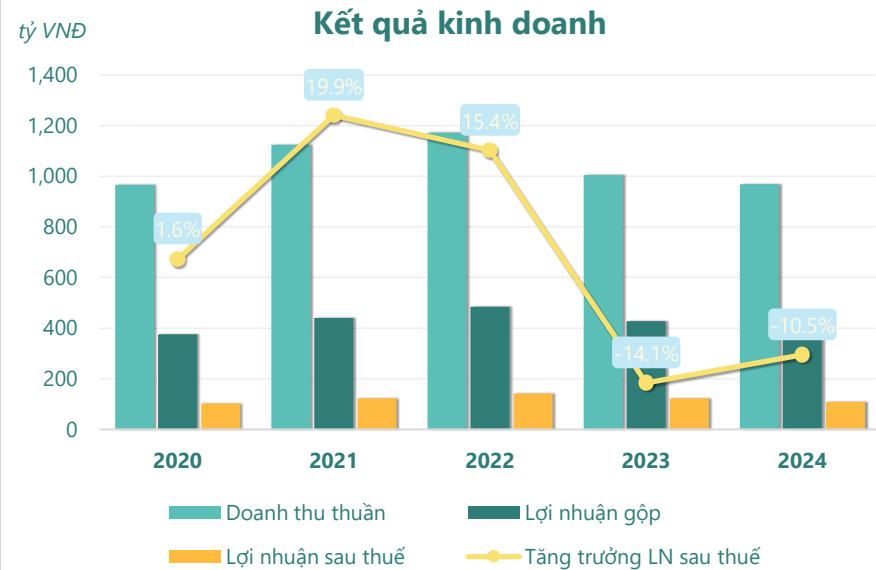
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,501 - 25,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,601
Số lượng CPLH (CP)	64,050,892
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,885
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.13
EPS	1,671
P/E	15.0



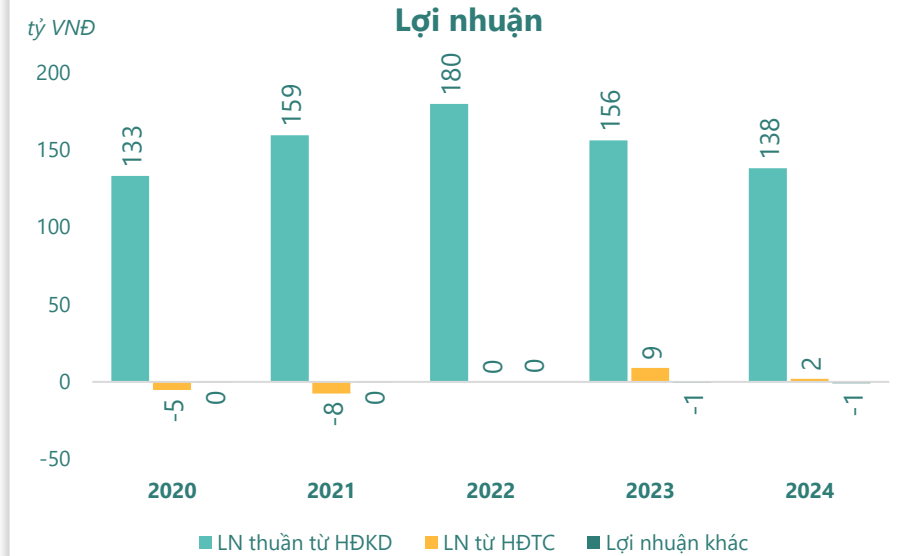
Năm **2024**, **OPC** ghi nhận doanh thu thuần **968.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.61%** và **giảm 10.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

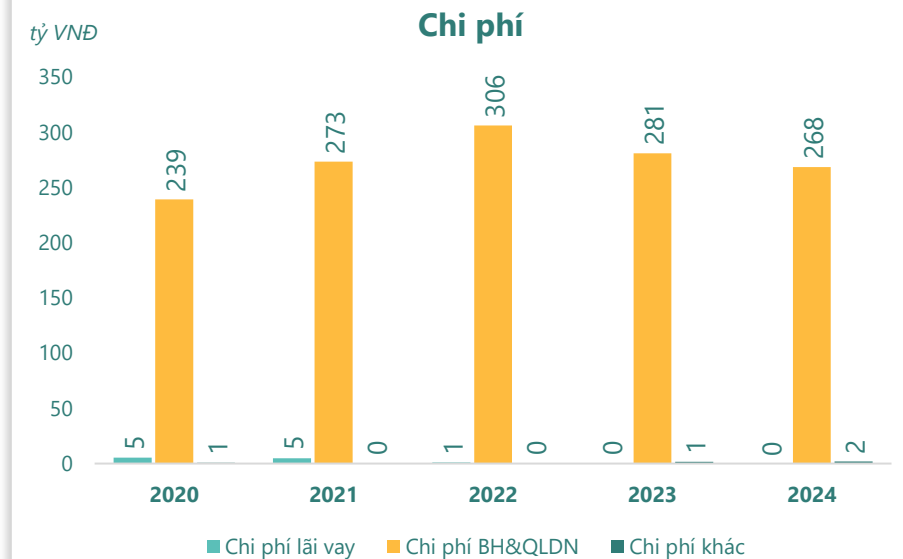
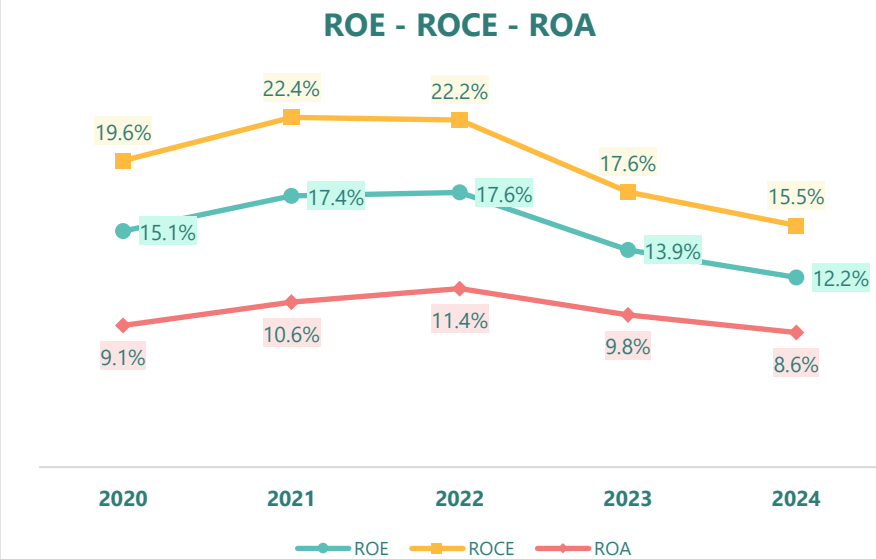


Năm **2024**, OPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **138.0** tỷ đồng, **giảm đi 18.04** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (153.2 tỷ đồng) là 15.19 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **268.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.91** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của OPC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

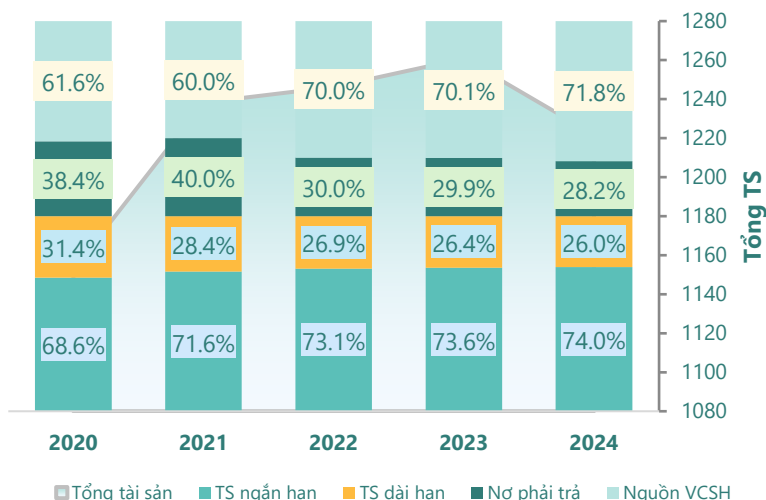




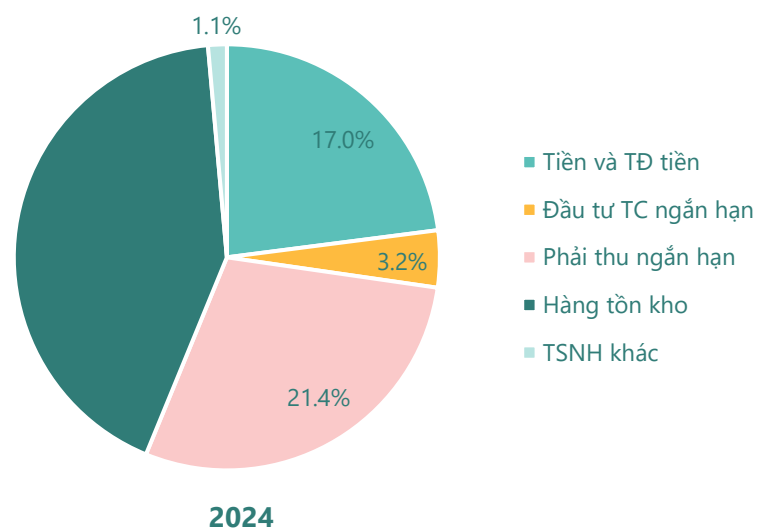
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

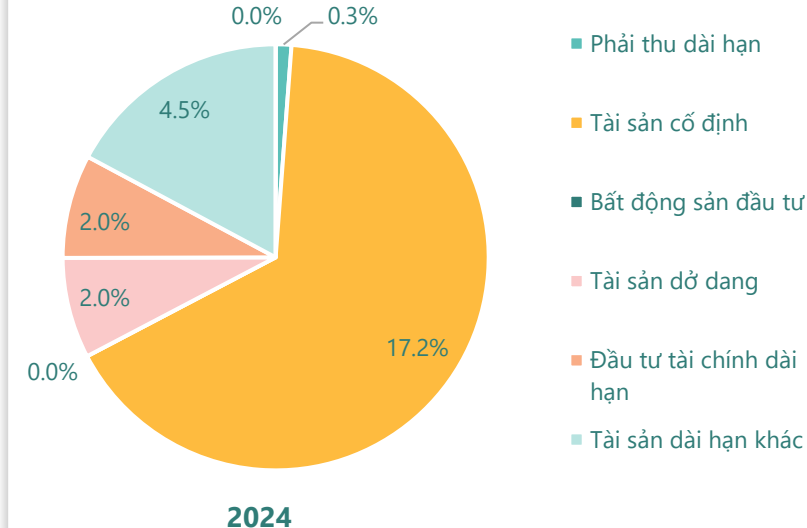
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **OPC** năm 2024 đạt **1,222** tỷ đồng, giảm **3.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của OPC năm 2024 giảm **2.54%** so với năm trước, đạt **904.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

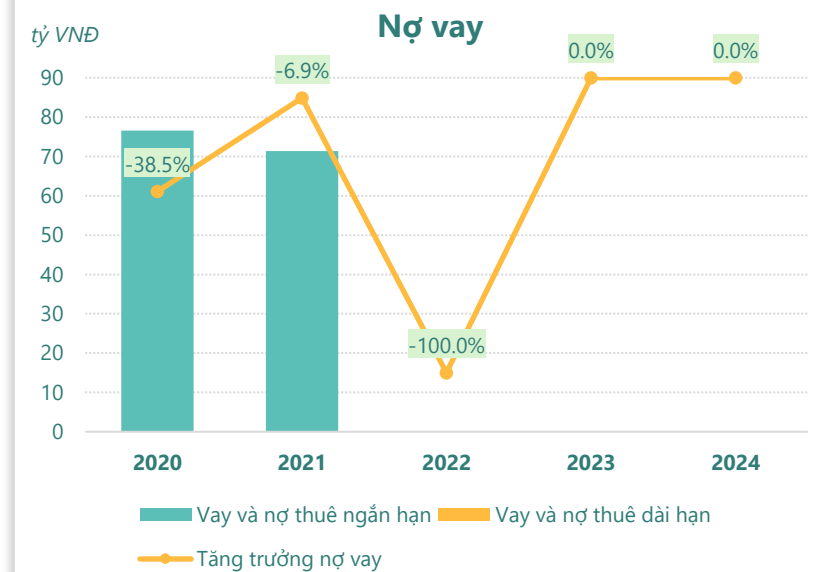
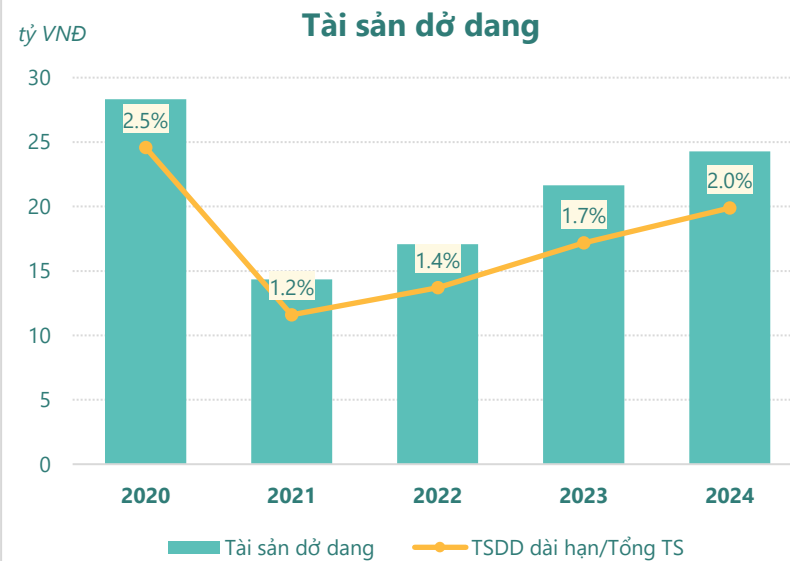
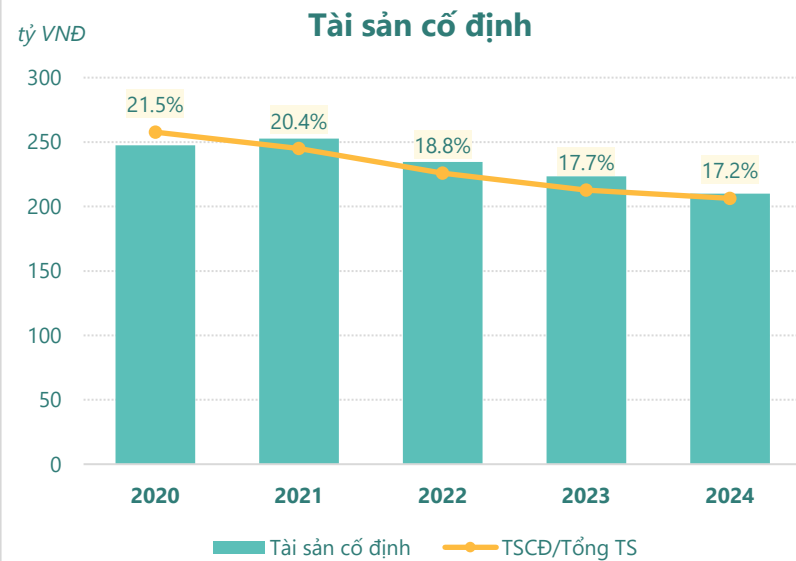
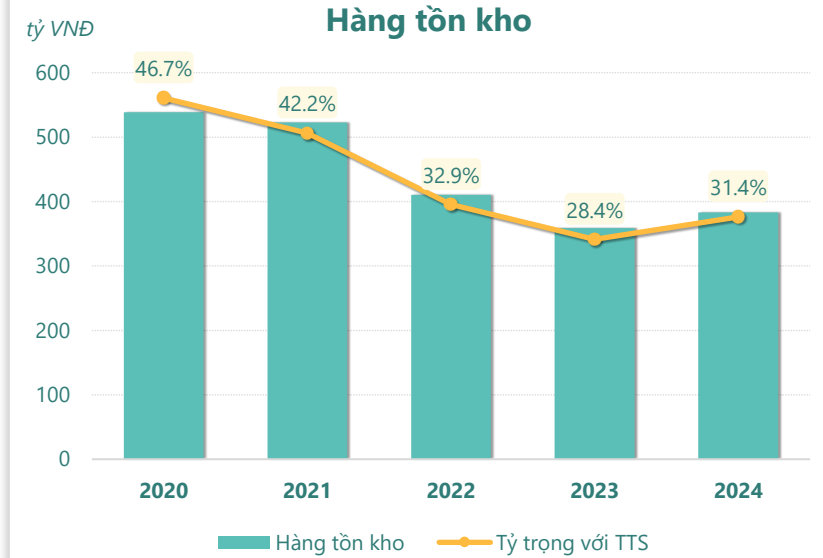
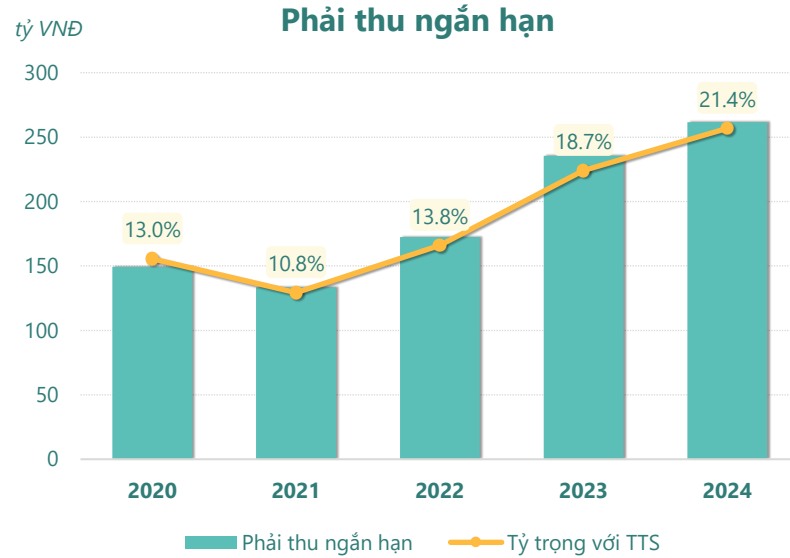
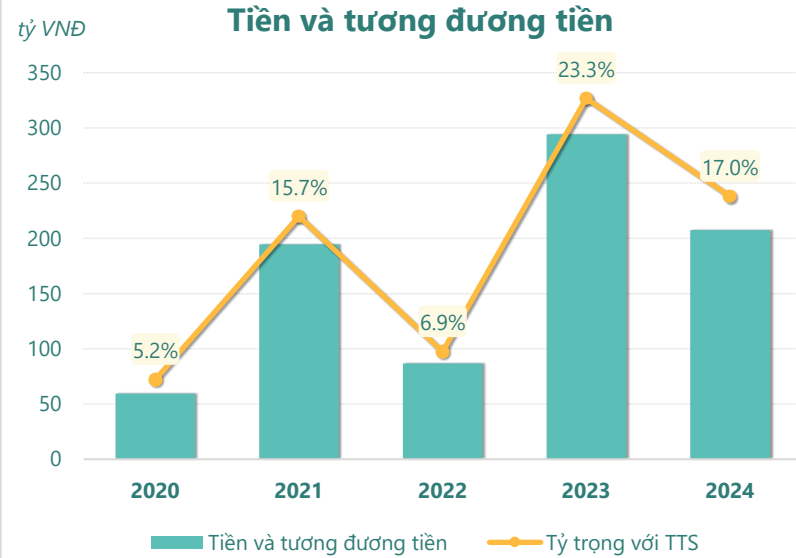
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **317.7** tỷ đồng giảm **4.63%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.47%.

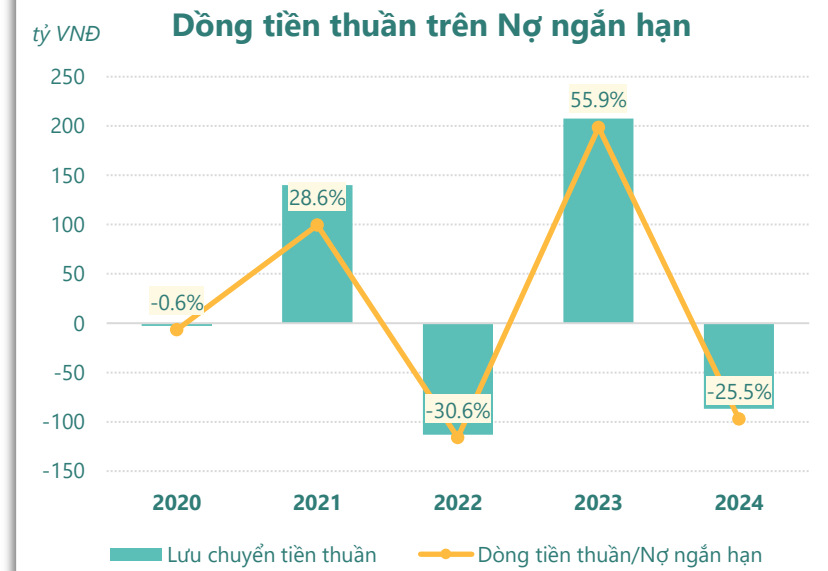
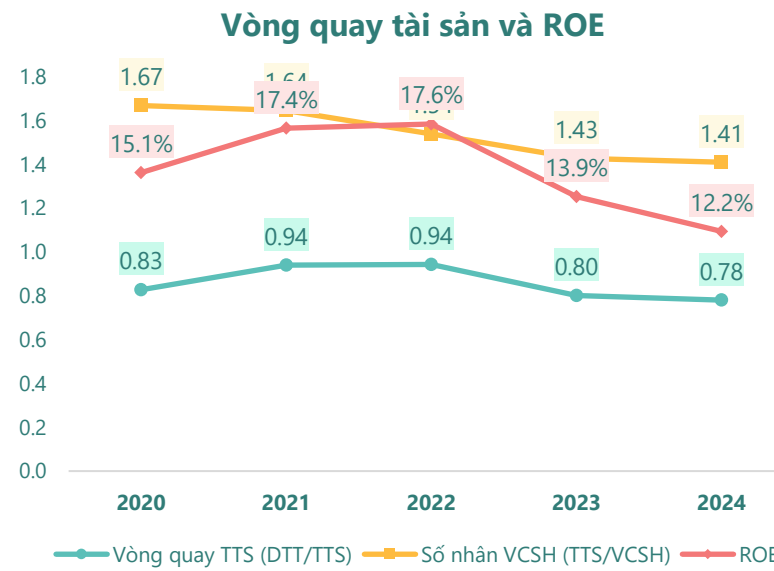
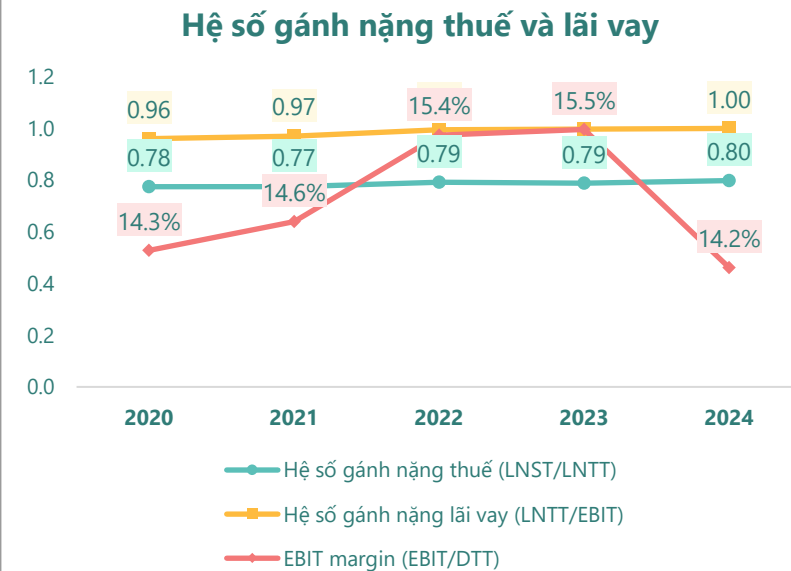
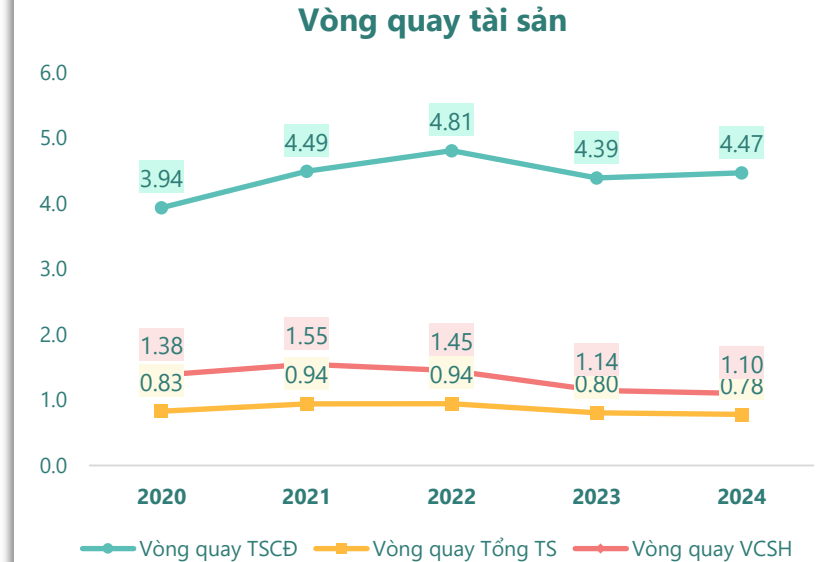
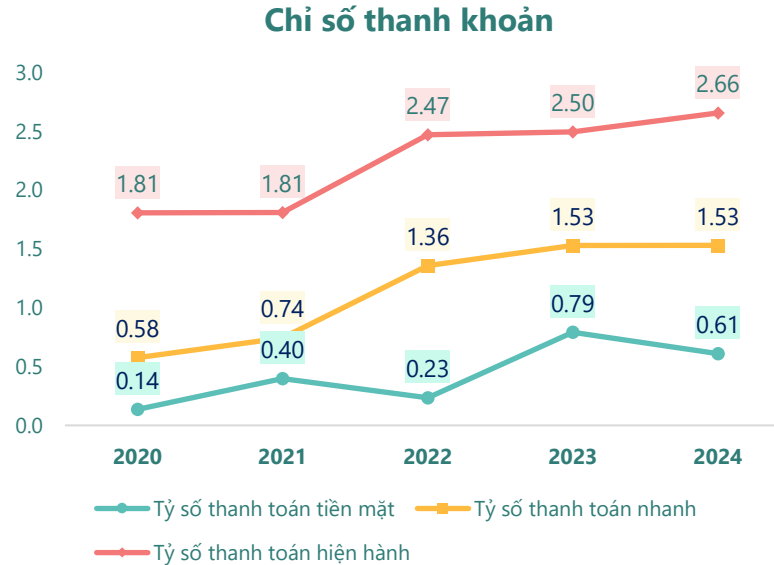
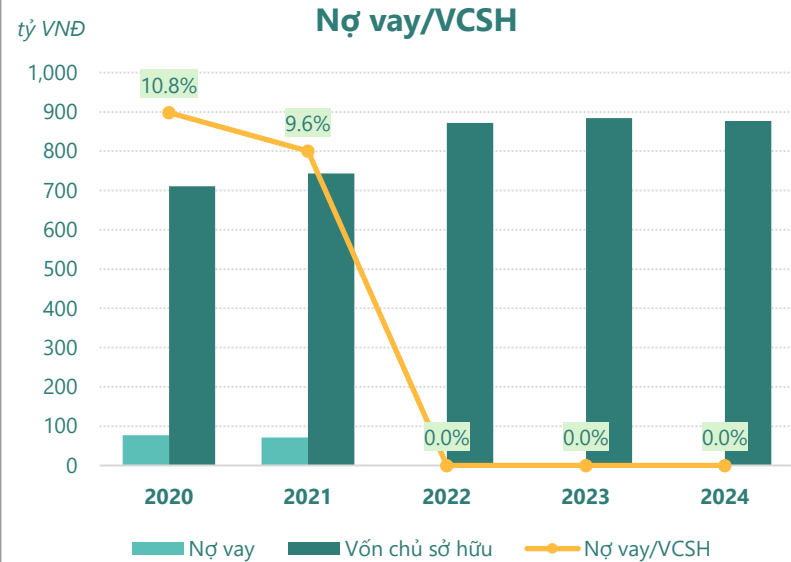
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,124	1,172	1,005	969
Giá vốn hàng bán	684	687	578	566
Lợi nhuận gộp	440	485	427	403
Doanh thu HĐTC	4.10	8.26	16.6	8.98
Chi phí TC	11.6	8.12	7.48	6.89
Chi phí lãi vay	4.82	0.93	0.33	0
LN trong công ty LKLD	0.17	0.80	0.84	1.54
Chi phí bán hàng	190	209	181	188
Chi phí QLDN	83.2	97.5	100	80.6
LN thuần từ HĐKD	159	180	156	138
Lợi nhuận khác	-0.11	0.36	-0.74	-0.93
LN trước thuế	159	180	155	137
Lợi nhuận sau thuế	123	142	122	109
LNST của CĐ cty mẹ	126	142	122	107

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	191	36.1	255	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.04	-51.1	48.1	-22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.7	-97.9	-95.8	-95.9
Tiền đầu kỳ	59.4	200	86.6	294
Lưu chuyển tiền thuần	140	-113	208	-86.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	200	86.6	294	208

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,238	1,246	1,261	1,222
Tài sản ngắn hạn	886	911	928	904
Tiền và tương đương tiền	195	86.6	294	208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	229	26.8	39.1
Phải thu ngắn hạn	133	172	235	261
Hàng tồn kho	523	411	359	383
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	13.2	12.5	12.9
Tài sản dài hạn	352	335	333	318
Phải thu dài hạn	3.79	3.79	3.79	3.79
Tài sản cố định	253	235	223	210
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.4	17.1	21.6	24.3
Đầu tư tài chính dài hạn	23.7	24.2	24.4	25.0
Tài sản dài hạn khác	57.3	55.4	60.0	54.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	495	374	377	345
Nợ ngắn hạn	490	369	372	340
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.3	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	71.1	51.7	43.7	64.0
Nợ dài hạn	5.54	5.42	4.91	4.78
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	743	872	884	877
Vốn chủ sở hữu	743	872	884	877
Vốn điều lệ	266	641	641	641
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0